

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 29 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 5 năm 2013.

Hội đồng Thành viên

Bà Mai Kiều Liên
Ông Lê Song Lai
Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Pascal De Petrini

Ông Ng Jui Sia

Ông Lê Anh Minh
Bà Lê Thị Băng Tâm
Ông Hà Văn Thắm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa

Bà Nguyễn Thị Như Hằng

Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Trần Minh Văn
Ông Nguyễn Quốc Khánh
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân

Ông Mai Hoài Anh

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Giám đốc Điều hành Tài chính
Giám đốc Điều hành Dự án
Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị (đến ngày 15 tháng 1 năm 2014)
Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

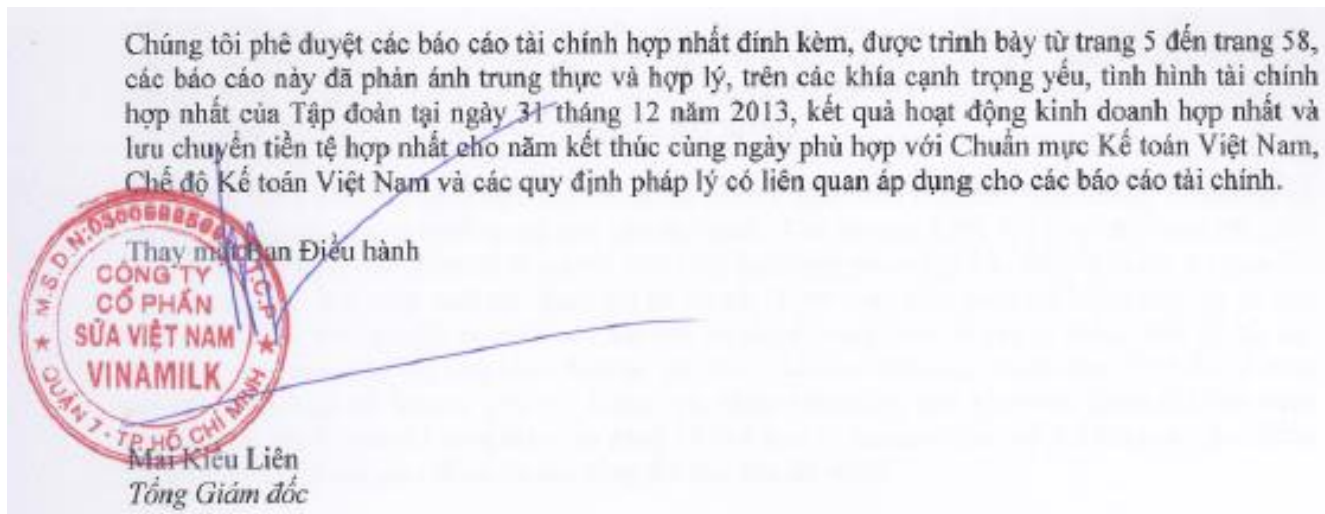
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

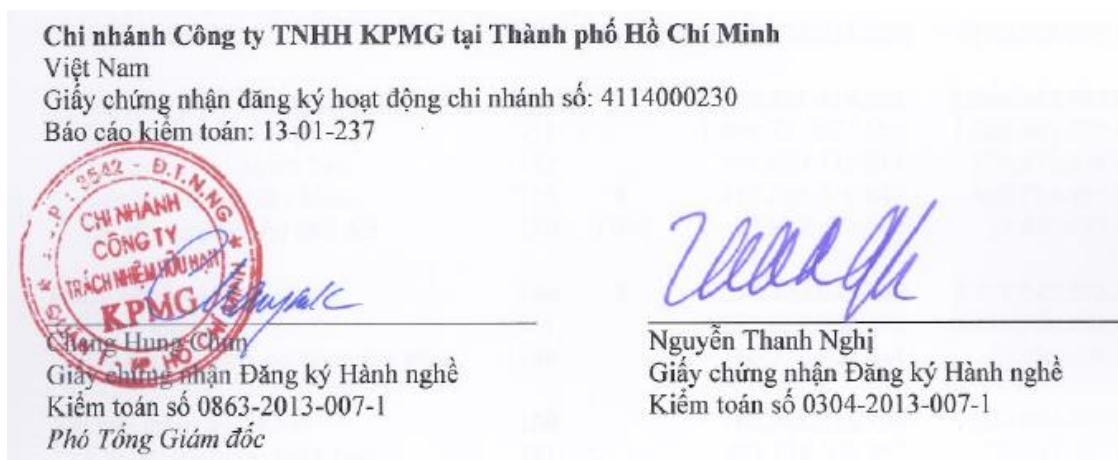
Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 2 năm 2013.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.018.930.127.438	11.110.610.188.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.745.645.325.950	1.252.120.160.804
Tiền	111		1.394.534.283.673	852.120.160.804
Các khoản tương đương tiền	112		1.351.111.042.277	400.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	4.167.317.622.318	3.909.275.954.492
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		4.313.292.575.718	4.039.304.630.112
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(145.974.953.400)	(130.028.675.620)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.728.421.414.532	2.246.362.984.001
Phải thu khách hàng	131		1.894.721.027.784	1.269.841.759.012
Trả trước cho người bán	132		423.820.755.014	576.619.318.260
Các khoản phải thu khác	135	8	417.266.719.643	403.754.490.615
Dự phòng phải thu khó đòi	139	37(b)	(7.387.087.909)	(3.852.583.886)
Hàng tồn kho	140	9	3.217.483.048.888	3.472.845.352.518
Hàng tồn kho	141		3.227.859.954.432	3.476.300.517.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.376.905.544)	(3.455.165.385)
Tài sản ngắn hạn khác	150		160.062.715.750	230.005.737.149
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129.708.362.747	72.343.567.655
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.468.115.542	154.118.437.302
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.886.237.461	3.543.732.192

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260 +269)	200		9.856.483.929.198	8.587.258.231.415
Các khoản phải thu dài hạn	210		736.666.667	-
Phải thu dài hạn khác			736.666.667	-
Tài sản cố định	220		8.918.416.535.379	8.042.300.548.493
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.849.058.771.126	4.223.443.459.603
<i>Nguyên giá</i>	222		11.147.267.493.199	6.512.875.316.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.298.208.722.073)	(2.289.431.856.824)
Tài sản cố định vô hình	227	11	531.485.413.625	253.615.655.556
<i>Nguyên giá</i>	228		690.742.242.273	387.180.023.184
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(159.256.828.648)	(133.564.367.628)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	537.872.350.628	3.565.241.433.334
Bất động sản đầu tư	240	13	149.445.717.001	96.714.389.090
<i>Nguyên giá</i>	241		176.332.062.888	117.666.487.460
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(26.886.345.887)	(20.952.098.370)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	318.308.294.039	284.428.762.040
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		284.629.299.345	217.944.646.507
Đầu tư dài hạn khác	258		43.927.626.956	80.840.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.248.632.262)	(14.355.884.467)
Tài sản dài hạn khác	260		295.112.796.930	150.152.345.194
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	171.151.838.315	41.073.978.122
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	115.300.622.640	108.001.947.072
Tài sản dài hạn khác	268		8.660.335.975	1.076.420.000
Lợi thế thương mại	269	17	174.463.919.182	13.662.186.598
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.875.414.056.636	19.697.868.420.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.307.060.807.329	4.204.771.824.521
Nợ ngắn hạn	310		4.956.397.594.108	4.144.990.303.291
Vay ngắn hạn	311	18	178.943.692.147	-
Phải trả người bán	312		1.968.257.136.188	2.247.659.149.802
Người mua trả tiền trước	313		20.929.404.542	21.589.364.414
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	19	456.725.904.986	333.952.869.847
Phải trả người lao động	315		137.540.107.294	106.150.509.860
Chi phí phải trả	316	20	490.760.970.004	365.103.636.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	1.341.762.807.045	664.137.048.409
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		361.477.571.902	406.397.724.109
Nợ dài hạn	330		350.663.213.221	59.781.521.230
Phải trả dài hạn khác	333		5.036.159.560	-
Vay dài hạn	334	22	184.142.784.403	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		91.065.600.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	23	69.583.293.250	59.635.777.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		835.376.008	145.744.230
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.545.489.315.423	15.493.096.595.858
Vốn chủ sở hữu	410	24	17.545.489.315.423	15.493.096.595.858
Vốn cổ phần	411	25	8.339.557.960.000	8.339.557.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
Cổ phiếu quỹ	414	25	(5.068.507.959)	(4.504.115.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		950.237.983.612	93.889.017.729
Quỹ dự phòng tài chính	418		833.955.796.000	588.402.022.008
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.149.811.983.770	5.198.757.611.121
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		22.863.933.884	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		22.875.414.056.636	19.697.868.420.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ trong tiền và các khoản tương đương tiền:		
USD	16.776.618	11.737.838
EUR	21.606	49.848

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	01	27	31.586.007.133.622	27.101.683.739.278
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	637.405.006.316	540.109.559.314
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	30.948.602.127.306	26.561.574.179.964
Giá vốn hàng bán	11	28	19.765.793.680.474	17.484.830.247.188
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		11.182.808.446.832	9.076.743.932.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	507.347.709.516	475.238.586.049
Chi phí tài chính	22	30	90.790.817.490	51.171.129.415
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>104.027.048</i>	<i>3.114.837.973</i>
Chi phí bán hàng	24	31	3.276.431.628.666	2.345.789.341.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	611.255.506.250	525.197.269.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.711.678.203.942	6.629.824.778.189
Thu nhập khác	31	33	313.457.899.019	350.323.343.748
Chi phí khác	32	34	58.819.862.034	63.006.276.113
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		254.638.036.985	287.317.067.635
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	45		43.940.615.792	12.526.171.255
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		8.010.256.856.719	6.929.668.017.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.483.448.216.660	1.137.571.835.560
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(7.298.675.568)	(27.358.535.564)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.534.107.315.627	5.819.454.717.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		(26.347.207)	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		6.534.133.662.834	5.819.454.717.083
Lãi trên cổ phiếu	70	36	7.839	6.981

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.010.256.856.719	6.929.668.017.079
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		786.432.923.150	535.451.905.298
Các khoản dự phòng	03		33.285.887.136	(75.028.609.419)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13.064.625.014	23.750.178.315
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	05		10.670.289.649	20.674.462.045
Thu nhập lãi và cổ tức (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(417.488.105.102)	(362.908.428.453)
Chi phí lãi vay	06		104.027.048	3.114.837.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.401.872.389.511	7.086.899.416.904
Biến động các khoản phải thu	09		(38.409.421.579)	(177.763.748.924)
Biến động hàng tồn kho	10		258.940.210.677	(273.491.911.774)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(272.224.654.212)	268.727.745.184
Biến động chi phí trả trước	12		(27.641.597.327)	(18.320.018.252)
			8.322.536.927.070	6.886.051.483.138
Tiền lãi vay đã trả	13		(104.027.048)	(3.114.837.973)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.399.982.286.806)	(1.073.341.754.164)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.984.913.520	3.704.175.480
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(691.692.163.285)	(518.731.228.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		6.251.743.363.451	5.294.567.838.319

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(1.491.459.216.581)	(3.133.999.297.771)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và đầu tư dài hạn khác	22		20.991.389.628	16.830.384.644
Các khoản vay của một bên thứ ba	23		-	(30.000.000.000)
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	24		(623.100.000.000)	(2.536.900.000.000)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4.531.896.380	70.114.387.315
Tiền thu hồi các khoản vay của các công ty liên kết	24		30.000.000.000	18.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(33.713.307.770)	-
Thu hồi trái phiếu đến hạn	26		350.000.000.000	250.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		4.927.205.437	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		307.719.066.699	372.293.347.387
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)			(159.686.267.298)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.589.789.233.505)	(4.973.661.178.425)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(525.442.959)	(1.982.321.000)
Tiền trả cổ tức	36		(3.167.235.049.800)	(2.222.994.056.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(3.167.760.492.759)	(2.224.976.377.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.494.193.637.187	(1.904.069.717.106)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.252.120.160.804	3.156.515.396.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(668.472.041)	(325.519.080)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	2.745.645.325.950	1.252.120.160.804

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty con	% quyền sở hữu	% quyền bỏ phiếu
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	100%	100%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,33%	96,33%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	70%	70%
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,0%	15,0%
Miraka Limited	19,3%	19,3%
Công ty đồng kiểm soát		
Dự án căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	24,5%	24,5%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Văn phòng đại diện của Công ty tại Campuchia được phê duyệt thành lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2013. Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 5.619 nhân viên (31/12/2012: 5.000 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi một hoạt động ở nước ngoài được thanh lý, một phần hoặc toàn bộ, các chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết vào các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận các chứng khoán kinh doanh đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh và ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4-10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

(j) *Xây dựng cơ bản dở dang*

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) *Chi phí trả trước dài hạn*

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm. Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình sản xuất và điều hành và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

(iii) *Chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phân ánh tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(u) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tập đoàn.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối năm được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

(v) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tập đoàn như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	đến 5% lợi nhuận sau thuế

Tập đoàn ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận khu vực địa lý và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Việc xác định bộ phận theo khu vực địa lý và hoạt động kinh doanh được dựa trên cấu trúc báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước ngoài (“Xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	26.534.661.061.703	22.849.151.383.120	4.413.941.065.603	3.712.422.796.844	30.948.602.127.306	26.561.574.179.964
Giá vốn hàng bán	(16.313.347.650.303)	(14.546.267.732.706)	(3.452.446.030.172)	(2.938.562.514.482)	(19.765.793.680.474)	(17.484.830.247.188)
Thu nhập theo bộ phận	10.221.313.411.400	8.302.883.650.414	961.495.035.431	773.860.282.362	11.182.808.446.832	9.076.743.932.776

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Các giao dịch chủ yếu

(i) Mua lại Driftwood Dairy Holdings Corporation

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty hoàn tất việc mua lại 70% Driftwood Dairy Holdings Corporation – một nhà máy sản xuất sữa ở Hoa Kỳ, với tổng khoản thanh toán là 158 tỷ VND. Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch này được xác định như sau:

	VND
Tổng chi cho giao dịch mua	157.750.560.000
Phần nợ phải trả thuần mua về	9.129.389.640
	<hr/>
Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua (Thuyết minh 17)	166.879.949.640
	<hr/>

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ giá trị cộng hưởng của hoạt động kinh doanh mà Ban Điều hành mong đợi nhận thấy bằng việc tích hợp Driftwood Dairy Holdings Corporation vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

(ii) Đầu tư mới vào Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa

Ngày 17 tháng 11 năm 2013, Tập đoàn đầu tư vào một công ty con mới – Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa với quyền biểu quyết là 96,33%, với tổng khoản thanh toán là 578 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã chuyển 4,3 tỷ VND để góp vốn cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.290.261.776	1.007.244.458
Tiền gửi ngân hàng	1.393.244.021.897	850.362.916.346
Tiền đang chuyển	-	750.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.351.111.042.277	400.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.745.645.325.950	1.252.120.160.804
	<hr/>	<hr/>

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Chứng khoán niêm yết	188.758.772.692	211.020.970.112
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	82.533.803.026	82.283.660.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.600.000.000.000	2.974.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	300.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	472.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.313.292.575.718	4.039.304.630.112
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(145.974.953.400)	(130.028.675.620)
	<hr/>	<hr/>
	4.167.317.622.318	3.909.275.954.492
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	130.028.675.620	79.244.243.600
Tăng dự phòng trong năm	24.708.724.000	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.449.609.300)	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	54.008.653.800
Hoàn nhập	(7.312.836.920)	(3.224.221.780)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	145.974.953.400	130.028.675.620
	<hr/>	<hr/>

8. Các khoản phải thu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	737.900.941	-
Lãi tiền gửi	186.194.305.557	55.733.508.797
Cổ tức phải thu	6.280.283.226	-
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	-	27.586.763.700
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	126.227.097.567	235.708.097.835
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	80.172.000.489	76.841.890.627
Phải thu khác	17.655.131.863	7.884.229.656
	<hr/>	<hr/>
	417.266.719.643	403.754.490.615
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	545.709.876.853	702.869.203.610
Nguyên vật liệu	1.672.882.301.995	2.041.420.485.347
Công cụ và dụng cụ	8.098.365.017	8.332.323.313
Sản phẩm dở dang	138.430.291.511	89.198.796.393
Thành phẩm	837.395.279.814	591.779.813.093
Hàng hóa	24.520.590.546	20.857.268.341
Hàng gửi đi bán	823.248.697	21.842.627.806
	<hr/>	<hr/>
	3.227.859.954.432	3.476.300.517.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.376.905.544)	(3.455.165.385)
	<hr/>	<hr/>
	3.217.483.048.888	3.472.845.352.518
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.455.165.385	4.933.906.670
Tăng dự phòng trong năm	12.956.320.720	8.686.194.492
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.412.200.625)	(1.688.279.614)
Hoàn nhập	(4.622.379.936)	(8.476.656.163)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.376.905.544	3.455.165.385
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Khác	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.187.312.617.245	4.404.145.312.663	362.119.442.659	316.019.727.093	243.278.216.767	-	6.512.875.316.427
Tăng trong năm	21.443.281.411	170.337.213.245	31.869.550.334	93.830.103.903	1.418.527.662	-	318.898.676.555
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	853.321.619.066	2.882.475.196.555	189.992.039.573	26.291.293.370	-	-	3.952.080.148.564
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	52.940.783.988	-	52.940.783.988
Tăng do mua lại doanh nghiệp	78.789.493.059	320.489.345.662	22.518.303.621	12.780.062.096	-	52.379.099.002	486.956.303.440
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.460.558.894)	(469.928.364)	-	-	-	-	(3.930.487.258)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(1.097.097.639)	(10.388.099.548)	(1.244.306.113)	(41.876.973.950)	(37.202.623.488)	(313.842.255)	(92.122.942.993)
Thanh lý	(10.010.177.958)	(17.750.933.890)	(14.313.380.542)	(7.103.428.556)	(31.487.930.578)	-	(80.665.851.524)
Phân loại lại	(181.957.903)	(1.409.049.049)	1.195.238.095	631.314.857	-	-	235.546.000
Số dư cuối năm	2.126.117.218.387	7.747.429.057.274	592.136.887.627	400.572.098.813	228.946.974.351	52.065.256.747	11.147.267.493.199
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	264.232.142.882	1.641.426.724.725	151.530.046.106	162.403.480.845	69.839.462.266	-	2.289.431.856.824
Khấu hao trong năm	77.250.222.562	561.606.403.695	41.657.775.642	51.747.651.000	39.340.277.534	5.389.951	771.607.720.384
Tăng do mua lại doanh nghiệp	29.151.154.036	230.576.820.909	19.234.838.299	9.995.180.022	-	43.415.349.204	332.373.342.470
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.353.912.542)	(293.316.235)	-	-	-	-	(1.647.228.777)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(596.349.982)	(4.466.990.118)	(311.799.285)	(28.501.936.669)	(15.926.112.623)	(5.389.951)	(49.808.578.628)
Thanh lý	(3.362.269.602)	(14.446.301.494)	(8.088.626.123)	(7.008.792.787)	(10.842.400.194)	-	(43.748.390.200)
Phân loại lại	2.425.343	(1.010.384.132)	946.573.604	61.385.185	-	-	-
Số dư cuối năm	365.323.412.697	2.413.392.957.350	204.968.808.243	188.696.967.596	82.411.226.983	43.415.349.204	3.298.208.722.073
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	923.080.474.363	2.762.718.587.938	210.589.396.553	153.616.246.248	173.438.754.501	-	4.223.443.459.603
Số dư cuối năm	1.760.793.805.690	5.334.036.099.924	387.168.079.384	211.875.131.217	146.535.747.368	8.649.907.543	7.849.058.771.126

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- (*) Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của tài sản cố định hiện tại không đáp ứng định nghĩa ghi nhận tài sản cố định được quy định trong Điều 3 của Thông tư 45, có nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 829.810.123.906 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 671.586.199.605 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324.478.280.840	62.701.742.344	-	387.180.023.184
Tăng trong năm	37.683.017.909	8.883.112.715	-	46.566.130.624
Tăng từ công ty con mới mua lại	212.908.000.000	-	68.510.001.897	281.418.001.897
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.097.930.832	24.588.635.232	-	54.686.566.064
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(15.850.800.000)	-	-	(15.850.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(264.952.072)	-	(264.952.072)
Thanh lý	-	(702.055.800)	-	(702.055.800)
Phân loại lại	-	(235.546.000)	-	(235.546.000)
Giảm khác	(62.055.125.624)	-	-	(62.055.125.624)
Số dư cuối năm	527.261.303.957	94.970.936.419	68.510.001.897	690.742.242.273
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	82.756.148.988	50.808.218.640	-	133.564.367.628
Khấu hao trong năm	5.329.218.448	5.208.965.579	-	10.538.184.027
Tăng từ công ty con mới mua lại	-	-	47.943.521.448	47.943.521.448
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(129.993.863)	-	(129.993.863)
Thanh lý	-	(702.055.800)	-	(702.055.800)
Giảm khác	(31.957.194.792)	-	-	(31.957.194.792)
Số dư cuối năm	56.128.172.644	55.185.134.556	47.943.521.448	159.256.828.648
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	241.722.131.852	11.893.523.704	-	253.615.655.556
Số dư cuối năm	471.133.131.313	39.785.801.863	20.566.480.449	531.485.413.625

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- (*) Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của tài sản cố định hiện tại không đáp ứng định nghĩa ghi nhận tài sản cố định được quy định trong Điều 3 của Thông tư 45, có nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 47.704.588.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 45.221.516.597 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	3.565.241.433.334	1.295.087.396.884
Tăng trong năm	1.127.953.553.346	3.244.215.655.105
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.952.080.148.564)	(961.162.499.610)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(54.686.566.064)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(38.884.288.170)	-
Giảm khác	(109.671.633.254)	(12.899.119.045)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	537.872.350.628	3.565.241.433.334
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà máy sữa Việt Nam	27.693.383.103	1.819.204.239.183
Nhà máy sữa bột Việt Nam	22.234.884.364	1.509.809.070.248
Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	45.086.527.051
Trang trại Bò Sữa (*)	35.827.102.037	35.366.294.536
Nhà máy sữa Lam Sơn (*)	7.800.711.948	4.045.436.097
Nhà máy sữa Đà Nẵng	-	21.448.226.014
Nhà máy sữa Sài Gòn	-	591.352.078
Nhà máy sữa Tiên Sơn	92.638.406.909	-
Khác	299.576.351.346	129.690.288.127
	<hr/>	<hr/>
	537.872.350.628	3.565.241.433.334
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Những công trình thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	117.666.487.460
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	15.850.800.000	612.850.894	3.317.636.364	19.781.287.258
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	38.884.288.170	-	-	38.884.288.170
Số dư cuối năm	82.224.238.170	6.607.141.091	87.500.683.627	176.332.062.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.743.730.508	19.208.367.862	20.952.098.370
Khấu hao trong năm	264.518.968	643.677.805	3.378.821.967	4.287.018.740
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	324.282.781	1.322.945.996	1.647.228.777
Số dư cuối năm	264.518.968	2.711.691.094	23.910.135.825	26.886.345.887
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	27.489.150.000	4.250.559.689	64.974.679.401	96.714.389.090
Số dư cuối năm	81.959.719.202	3.895.449.997	63.590.547.802	149.445.717.001

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa giữ nhằm thu được doanh thu cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.976.800.000 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	2013 VND	2012 VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty liên kết và liên doanh				
▪ Miraka Limited	19,3% (*)	19,3% (*)	248.670.851.841	178.904.317.366
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,0% (*)	15,0% (*)	27.975.762.678	21.888.373.590
▪ Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	24,5%	24,5%	7.982.684.826	9.942.684.826
▪ Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu Sữa tại Việt Nam	-	-	-	7.209.270.725
			284.629.299.345	217.944.646.507
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn			-	50.000.000.000
▪ Các quỹ đầu tư			21.677.078.220	30.540.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác			22.250.548.736	300.000.000
			43.927.626.956	80.840.000.000
			328.556.926.301	298.784.646.507
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(10.248.632.262)	(14.355.884.467)
			318.308.294.039	284.428.762.040

(*) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Tập đoàn là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	14.355.884.467	142.350.792.629
Tăng dự phòng trong năm	238.406.621	763.261.300
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.345.658.826)	-
Hoàn nhập	-	(74.749.515.662)
Phân loại lại sang dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(54.008.653.800)
	<hr/>	
Số dư cuối năm	10.248.632.262	14.355.884.467

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.159.885.571	37.556.491.051	1.357.601.500	41.073.978.122
Tăng trong năm	8.455.270.242	147.440.864.836	92.427.754.240	248.323.889.319
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	42.314.364.365	-	42.314.364.365
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	-	134.958.209	-	134.958.209
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(852.304.998)	(102.324.091.622)	(1.010.634.673)	(104.187.031.293)
Chuyển sang chi phí	(3.329.984.359)	(41.171.453.715)	(12.006.882.332)	(56.508.320.406)
	<hr/>			
Số dư cuối năm	6.432.866.456	83.951.133.124	80.767.838.735	171.151.838.315

- (*) Chuyển từ tài sản cố định thể hiện giá trị còn lại của tài sản cố định hiện tại không đáp ứng định nghĩa ghi nhận tài sản cố định được quy định trong Điều 3 của Thông tư 45, có nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn hữu dụng ước tính, nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	597.622.666	2.593.255.781
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	114.702.999.974	105.408.691.291
	<hr/>	<hr/>
	115.300.622.640	108.001.947.072
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17. Lợi thế thương mại

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	13.662.186.598	15.503.335.522
Tăng do mua lại một công ty con	166.879.949.640	-
Phân bổ trong năm	(1.213.435.128)	(1.841.148.924)
Giảm khác	(4.864.781.928)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	174.463.919.182	13.662.186.598
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

18. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	517.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	178.426.692.147	-
	<hr/>	<hr/>
	178.943.692.147	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản vay ngắn hạn phát sinh ở Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa. Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 12% một năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	106.950.956.654	59.106.005.706
Thuế nhập khẩu	-	3.932.727.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.889.518.369	252.860.913.932
Thuế thu nhập cá nhân	12.853.254.782	18.020.617.756
Các loại thuế khác	32.175.181	32.604.800
	<hr/>	<hr/>
	456.725.904.986	333.952.869.847
	<hr/>	<hr/>

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng cho nhà phân phối	218.642.778.937	172.183.794.781
Chi phí quảng cáo	66.981.178.134	116.910.036.213
Chi phí vận chuyển	40.344.338.573	23.976.054.607
Chi phí nhiên liệu	18.140.900.939	7.115.522.438
Chi phí bảo trì và sửa chữa	12.478.798.051	5.797.227.711
Chi phí nhân công thuê ngoài	13.071.225.266	11.164.299.513
Chi phí lãi vay	384.249.613	-
Chi phí phải trả khác	120.717.500.491	27.956.701.587
	<hr/>	<hr/>
	490.760.970.004	365.103.636.850
	<hr/>	<hr/>

21. Các khoản phải trả khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được	21.931.607.492	18.642.185.025
Thuế nhập khẩu phải nộp	108.992.820.343	176.541.502.888
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Cổ tức phải trả	664.944.528.680	-
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	945.240.476	582.711.892
Phải trả khác	96.941.190.899	20.363.229.449
	<hr/>	<hr/>
	1.341.762.807.045	664.137.048.409
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

22. Vay dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	362.569.476.550	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(178.426.692.147)	-
	<hr/>	
Hoàn trả sau 12 tháng	184.142.784.403	-
	<hr/>	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Wells Fargo					
Khoản vay 1	USD	3,75%	2016	74.835.282.296	-
Khoản vay 2	USD	4,25%	2016	115.940.000.000	-
Khoản vay 3	USD	4,25%	2016	24.111.957.480	-
Lincoln National	USD	15%	2015	131.742.704.212	-
Các cá nhân khác	VND	0%	2039	15.939.526.870	-
				<hr/>	
				362.569.470.858	-
				<hr/>	

23. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	59.635.777.000	66.923.897.268
Dự phòng lập trong năm	12.277.166.717	1.687.443.587
Dự phòng sử dụng trong năm	(609.124.300)	(680.685.501)
Hoàn nhập	(1.720.526.167)	(8.294.878.354)
	<hr/>	
Số dư cuối năm	69.583.293.250	59.635.777.000
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	12.477.205.196.484
Tăng vốn trong năm	2.778.410.420.000	-	-	(1.628.883.194.992)	-	(1.149.527.225.008)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.982.321.000)	-	-	-	(1.982.321.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.819.454.717.083	5.819.454.717.083
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	814.747.976.337	32.287.268.008	(1.425.622.185.054)	(578.586.940.709)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.222.994.056.000)	(2.222.994.056.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	93.889.017.729	588.402.022.008	5.198.757.611.121	15.493.096.595.858
Giảm cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	(38.950.000)	22.835.000	-	16.115.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(525.442.959)	-	-	-	(525.442.959)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.534.133.662.834	6.534.133.662.834
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	856.326.130.883	245.553.773.992	(1.749.089.266.584)	(647.209.361.709)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(3.834.006.138.600)	(3.834.006.138.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	950.237.983.612	833.955.796.000	6.149.811.983.770	17.545.489.315.423

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(488.735)	(5.068.507.959)	(430.120)	(4.504.115.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.467.061	8.334.489.452.041	833.525.676	8.335.053.845.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phân phối khoản cổ tức lần lượt là 1.500 tỷ VND (1.800 VND mỗi cổ phiếu) vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 và 1.667 tỷ VND (2.000 VND mỗi cổ phiếu) vào ngày 31 tháng 7 năm 2013 và 667 tỷ VND (800 VND mỗi cổ phiếu) vào ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

27. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	2013	2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	31.150.951.345.551	26.687.053.494.046
▪ Bán hàng hóa	392.518.053.443	378.856.511.250
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	12.125.306.829	11.694.544.989
▪ Các dịch vụ khác	30.412.427.799	24.079.188.993
	<hr/>	<hr/>
	31.586.007.133.622	27.101.683.739.278
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(615.609.946.192)	(529.926.422.029)
▪ Hàng bán bị trả lại	(21.795.060.124)	(10.183.137.285)
	<hr/>	<hr/>
	(637.405.006.316)	(540.109.559.314)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	30.948.602.127.306	26.561.574.179.964
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Giá vốn hàng bán

	2013	2012
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	19.356.246.171.629	17.110.723.660.326
▪ Hàng hoá đã bán	333.087.645.676	313.985.989.376
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	7.083.811.145	5.511.306.230
▪ Dịch vụ khác	2.153.118.401	1.021.956.715
▪ Tồn thất hàng tồn kho	7.972.098.132	6.163.282.024
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	50.916.894.707	47.214.514.188
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.333.940.784	209.538.329
	<hr/>	<hr/>
	19.765.793.680.474	17.484.830.247.188
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	370.757.416.185	249.762.897.095
Lãi trái phiếu	23.338.013.697	77.056.806.958
Lãi cho vay	625.185.469	468.750.000
Lãi thanh lý chứng khoán	12.258.500	8.790.592.000
Cổ tức	22.767.489.751	35.619.974.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.847.345.276	103.438.947.734
Doanh thu hoạt động tài chính khác	638	100.617.862
	507.347.709.516	475.238.586.049
	507.347.709.516	475.238.586.049

30. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	26.181.425.042	31.602.235.707
Chi phí lãi vay từ các khoản vay	104.027.048	3.114.837.973
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	805.352.929	1.016.360.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.550.432.486	37.855.110.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.064.625.014	23.750.178.315
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	17.634.293.701	(77.210.476.142)
Chi phí tài chính khác	3.450.661.270	31.042.882.273
	90.790.817.490	51.171.129.415
	90.790.817.490	51.171.129.415

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Chi phí bán hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	885.452.890.656	586.620.623.362
Chi phí khuyến mãi	942.567.027.026	635.694.113.386
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	512.198.480.608	405.354.439.716
Chi phí nhân viên	194.049.933.281	154.142.240.782
Chi phí nguyên vật liệu	60.524.090.011	56.236.043.231
Chi phí công cụ, dụng cụ	82.551.394.335	61.297.993.881
Chi phí khấu hao	24.911.649.370	25.653.373.488
Chi phí hàng hỏng	13.414.638.552	13.803.784.829
Chi phí vận chuyển	385.469.435.879	307.016.838.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.292.088.948	99.969.890.863
	<hr/>	<hr/>
	3.276.431.628.666	2.345.789.341.875
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	203.720.294.882	165.496.215.666
Chi phí vật liệu quản lý	17.697.620.827	13.566.054.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.519.542.351	4.275.239.859
Chi phí khấu hao	62.917.986.126	60.091.120.002
Thuế, phí và lệ phí	6.898.909.318	15.421.910.323
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thời việc	12.407.364.263	1.344.579.930
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	43.865.767.765	50.852.128.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.818.765.982	123.243.688.760
Chi phí nhập hàng	20.323.775.456	24.670.644.465
Công tác phí	18.520.954.726	18.037.151.325
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.471.288.316	5.975.197.656
Chi phí khác	61.093.236.238	42.223.338.513
	<hr/>	<hr/>
	611.255.506.250	525.197.269.346
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Thu nhập khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	29.581.525.306	38.249.877.676
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác	96.319.979.308	94.593.140.503
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	938.427.793	789.778.800
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	167.756.170.079	196.470.446.738
Thu nhập khác	18.861.796.533	20.220.100.031
	313.457.899.019	350.323.343.748
	313.457.899.019	350.323.343.748

34. Chi phí khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	36.917.461.324	58.923.685.176
Chi phí khác	21.902.400.710	4.082.590.937
	58.819.862.034	63.006.276.113
	58.819.862.034	63.006.276.113

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

35. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.472.499.920.010	1.119.335.324.019
Dự phòng thiếu trong năm trước	10.948.296.650	18.236.511.541
	<hr/> 1.483.448.216.660	<hr/> 1.137.571.835.560
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.298.675.568)	(27.358.535.564)
	<hr/> 1.476.149.541.092	<hr/> 1.110.213.299.996

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	8.010.256.856.719	6.929.668.017.079
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.002.564.214.180	1.732.417.004.270
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(282.235.173.307)	(313.944.391.849)
Thu nhập không bị tính thuế	(13.678.892.481)	(21.681.732.054)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.544.277.757	6.147.267.330
Ưu đãi thuế	(253.697.982.690)	(316.897.335.259)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	11.018.011.195	(7.099.509.506)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại xóa sổ	-	5.315.132.448
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	-	7.720.353.075
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 25% xuống 22%	15.722.812.178	-
Dự phòng thiếu trong năm trước	10.948.296.650	18.236.511.541
	<hr/> 1.476.149.541.092	<hr/> 1.110.213.299.996

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh tính trên thu nhập chịu thuế. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty TNHH Một Thành viên Lam Sơn có phát sinh chi phí thuế thu nhập. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	6.534.133.662.834	5.819.454.717.083

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	833.525.676	555.867.614
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	277.879.835
Mua lại cổ phiếu quỹ	(20.428)	(107.863)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	833.505.248	833.639.586

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	2.744.355.064.174	1.251.112.916.346
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	3.600.000.000.000	2.974.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	2.305.337.326.185	1.669.743.665.741
Đầu tư ngắn hạn – công cụ nợ	(iv)	-	300.000.000.000
Đầu tư dài hạn – công cụ nợ	(iv)	-	50.000.000.000
		8.649.692.390.359	6.244.856.582.087

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	182.137.670.525	13.392.747.256
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	1.522.157.190	214.534.274
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	132.616.901	574.491.413
Quá hạn trên 90 ngày	166.581.220	-
	<hr/>	<hr/>
	183.959.025.836	14.181.772.943
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.852.583.886	1.918.007.430
Tăng dự phòng trong năm	7.317.652.651	1.972.328.394
Xóa sổ	(3.783.148.628)	(37.751.938)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.387.087.909	3.852.583.886
	<hr/>	<hr/>

(iv) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn – công cụ nợ

Rủi ro tín dụng đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua. Ban Điều hành nhận thấy rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ nợ này là thấp.

Trong năm, không có dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm	2 – 5 năm	Hơn 5 năm
Phải trả người bán	1.968.257.136.188	1.968.257.136.188	-			
Phải trả người lao động	137.540.107.294	137.540.107.294	-	-	-	-
Chi phí phải trả	490.760.970.004	490.760.970.004	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.341.762.807.045	1.341.762.807.045	-	-	-	-
Phải trả dài hạn	5.036.159.560	5.036.159.560	-	5.036.159.560	-	-
Vay ngắn hạn	178.943.692.147	204.657.303.863	204.657.303.863	-	-	-
Vay dài hạn	184.142.784.403	198.513.958.271	-	50.652.124.622	131.922.306.779	15.939.526.870
	4.306.443.656.641	4.346.528.442.225	204.657.303.863	55.688.284.182	131.922.306.779	15.939.526.870

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.247.659.149.802	2.247.659.149.802	2.247.659.149.802
Phải trả người lao động	106.150.509.860	106.150.509.860	106.150.509.860
Chi phí phải trả	365.103.636.850	365.103.636.850	365.103.636.850
Các khoản phải trả khác	664.137.048.409	664.137.048.409	664.137.048.409
	3.383.050.344.921	3.383.050.344.921	3.383.050.344.921

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	16.776.618	21.606	11.737.838	49.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.228.189	-	26.862.852	9.151
Phải trả người bán và phải trả khác	(28.256.420)	(6.861.815)	(35.559.707)	(12.185.695)
	28.748.387	(6.840.209)	3.040.983	(12.126.696)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
1 USD	21.080	20.800
1 EUR	28.956	27.301

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lãi thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 5%)	22.725.600.132
EUR (mạnh thêm 5%)	(7.427.441.572)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 5%)	2.371.967.217
EUR (mạnh thêm 5%)	(12.415.160.621)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Tập đoàn.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(iii) *Rủi ro giá*

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 7.526.266.200 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2012: 10.425.695.430 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii) 9.521.269.292	26.326.080.000	9.521.269.292	23.839.728.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i) 3.600.000.000.000	3.600.000.000.000	2.974.000.000.000	2.974.000.000.000
- Trái phiếu của các tổ chức tài chính	(v) -	-	300.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(v) -	-	50.000.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i) 2.744.355.064.174	2.744.355.064.174	1.251.112.916.346	1.251.112.916.346
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	(i) 2.305.337.326.184	2.305.337.326.184	1.669.743.665.741	1.669.743.665.741
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii) 179.237.503.400	100.350.264.600	201.499.700.820	140.029.324.400
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	(iii) 82.533.803.026	15.446.113.626	82.283.660.000	13.725.392.800
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v) 442.000.000.000	Thuyết minh (v)	472.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv) 21.677.078.220	11.428.445.958	30.540.000.000	16.184.115.533
- Đầu tư dài hạn khác	(v) 22.250.548.736	Thuyết minh (v)	300.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(i) (4.306.443.656.641)	(4.306.443.656.641)	(3.383.050.344.921)	(3.383.050.344.921)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

(iv) Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên giá trị tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

(v) Trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	2013 VND	2012 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	182.836.660.880 33.713.307.770	376.348.603.444 -
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	11.414.335.000	37.676.635.000
		Bán hàng hóa và dịch vụ	228.233.276	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Tiền lương, thưởng	61.379.663.770	56.403.673.599
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Trả cổ tức	1.427.781.600.000	1.001.952.000.000

39. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	180.816.143.352	341.946.216.953

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	10.229.299.096	8.415.283.099
Trong vòng hai đến năm năm	40.917.196.384	33.661.132.396
Sau năm năm	298.345.396.804	237.595.297.887
	349.491.892.284	279.671.713.382

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	18.391.025.570.770	16.368.626.885.672
Chi phí nhân công	972.049.819.144	736.961.575.667
Chi phí khấu hao	780.751.440.172	534.303.105.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.110.846.980	922.116.282.884
Chi phí khác	2.628.574.296.692	1.842.875.132.323

42. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty đã góp vốn thành lập một công ty con tại Campuchia, với tổng vốn điều lệ là 23.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51%.

Ngày 24 tháng 2 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Quốc tế, một công ty con sở hữu 100%.

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc